CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (HSX: DCM)

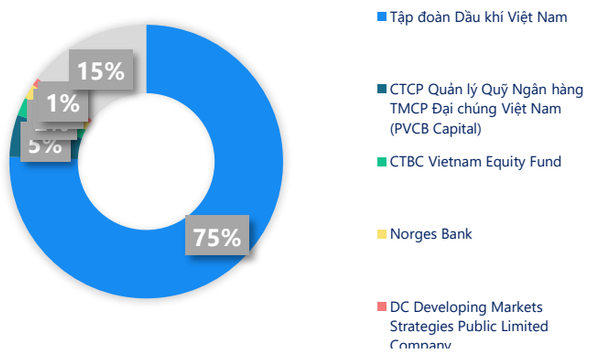
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

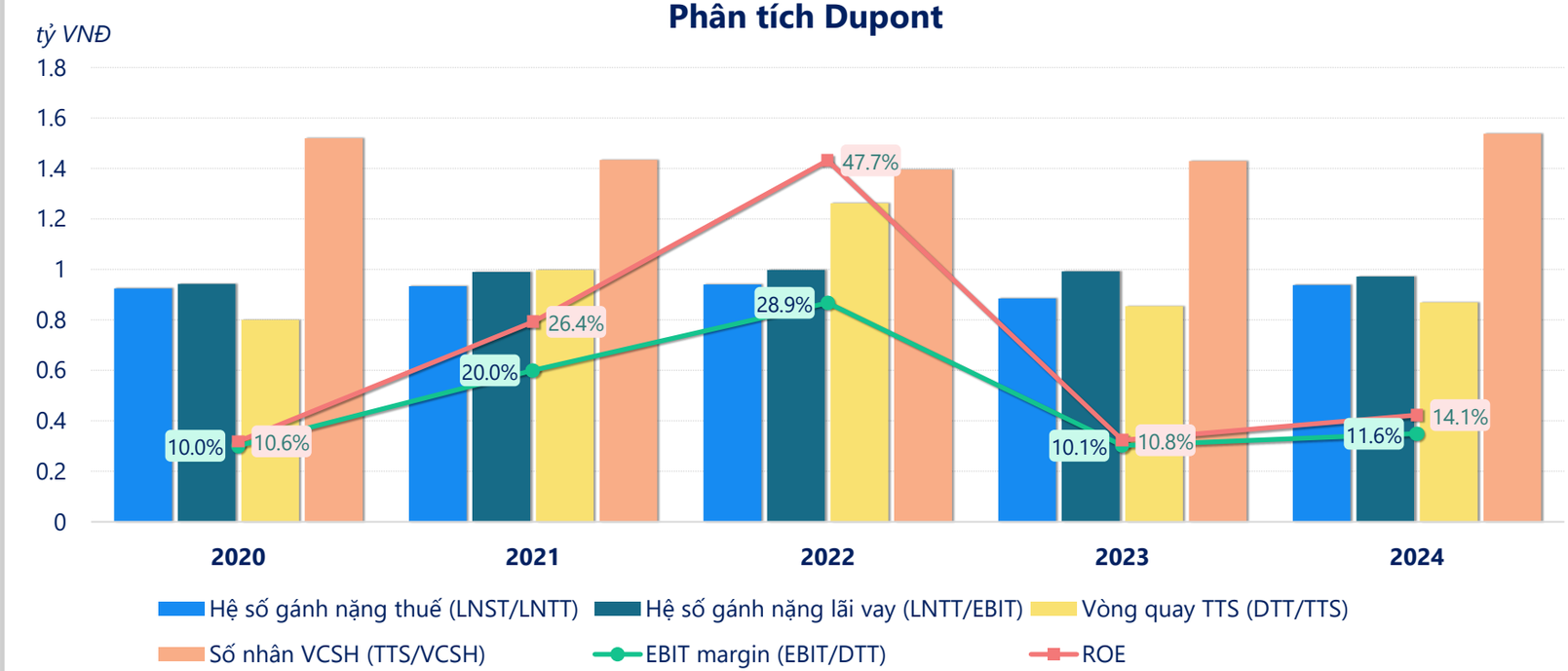
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,600
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,566 - 40,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,847
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,717,710
Sở hữu nước ngoài	5.0%
Beta	1.48
EPS	2,518
P/E	14.1

	YTD	1T	3T	6T
DCM	-3.0%	-5.4%	-11.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

13,456

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 885| 7.0%

LN sau thuế

2024

1,428

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 318| 28.6%

ROE

2024

14.1%

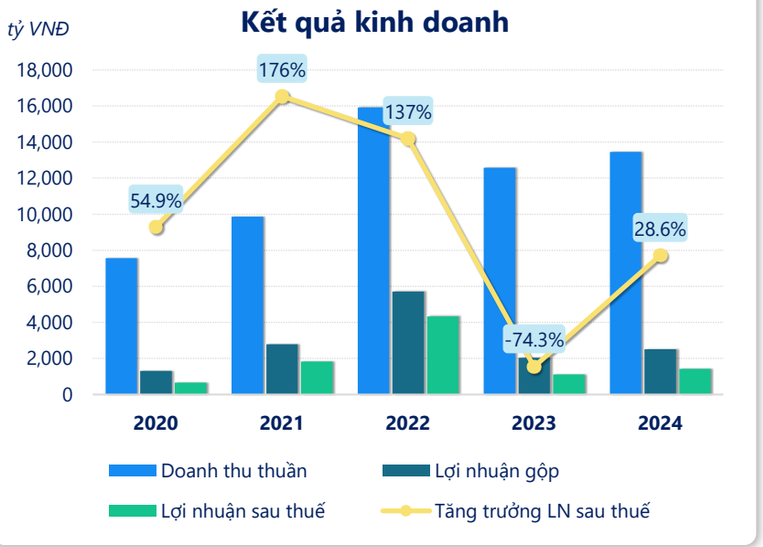
+/- YoY: ▲ 3.3%

ROA

2024

9.2%

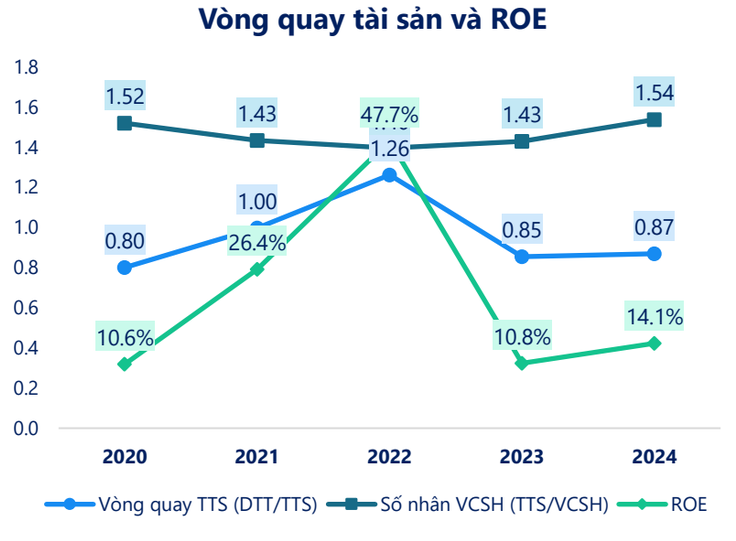
+/- YoY: ▲ 1.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

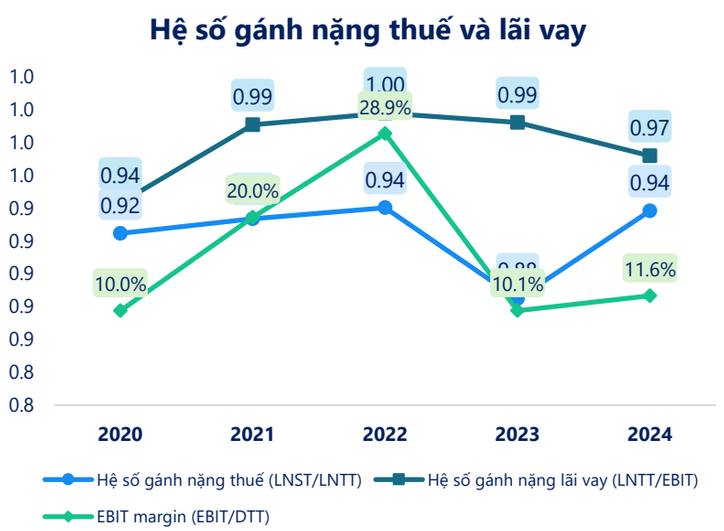
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DCM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **13,456** tỷ đồng **tăng 7.04%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 28.6%** đạt **1,428** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

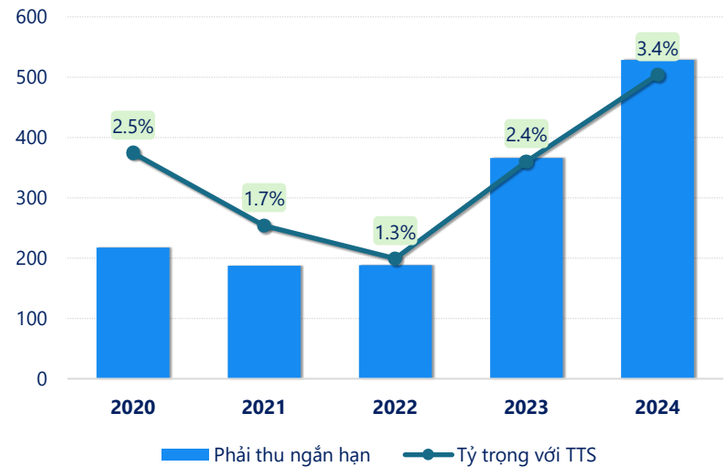


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.87**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

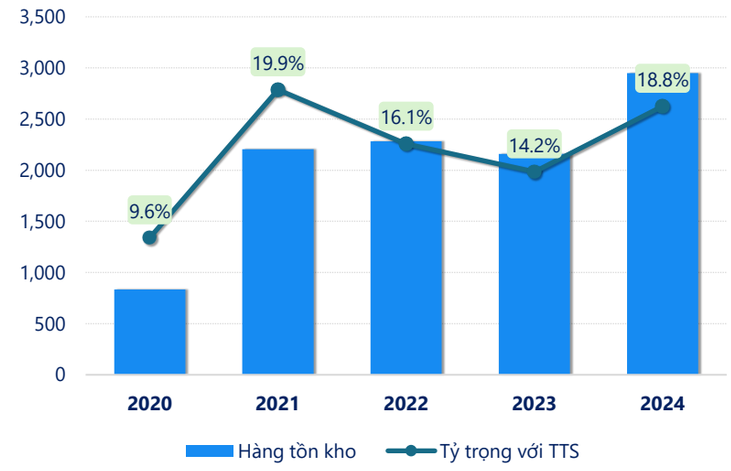
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

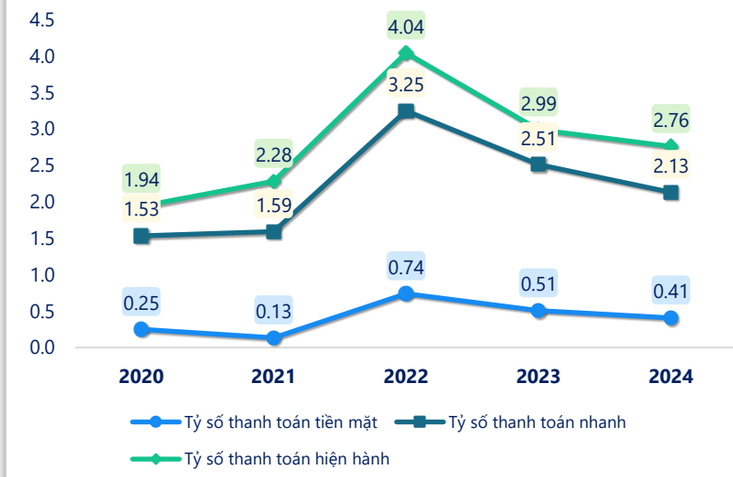
Phải thu ngắn hạn



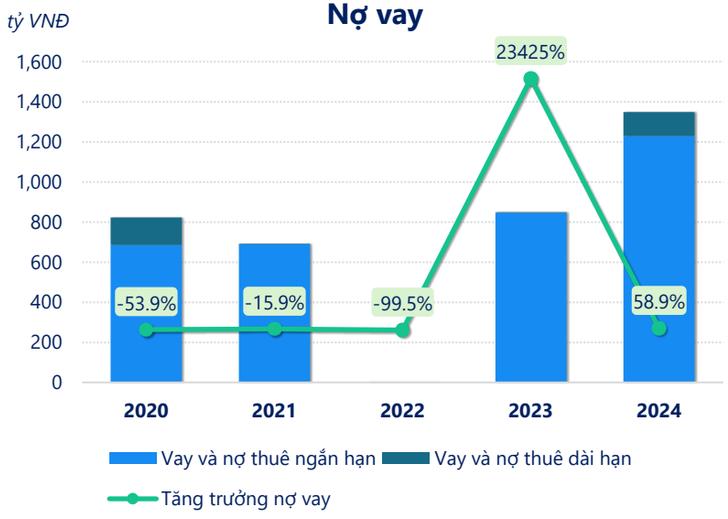
Hàng tồn kho



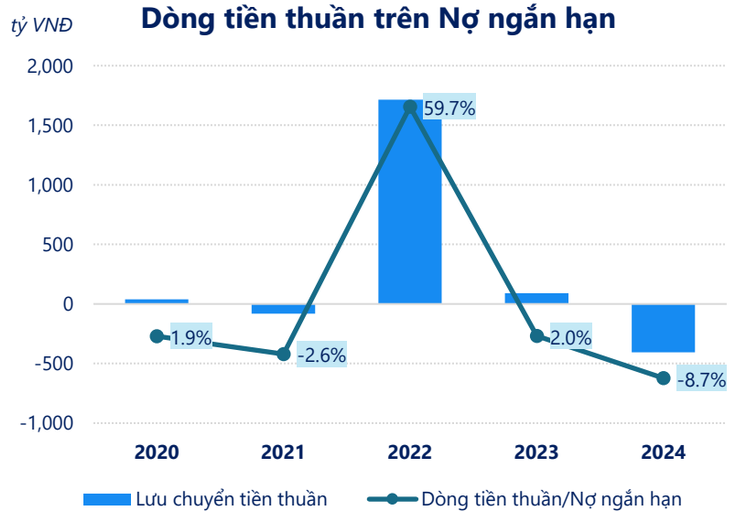
Chỉ số thanh khoản



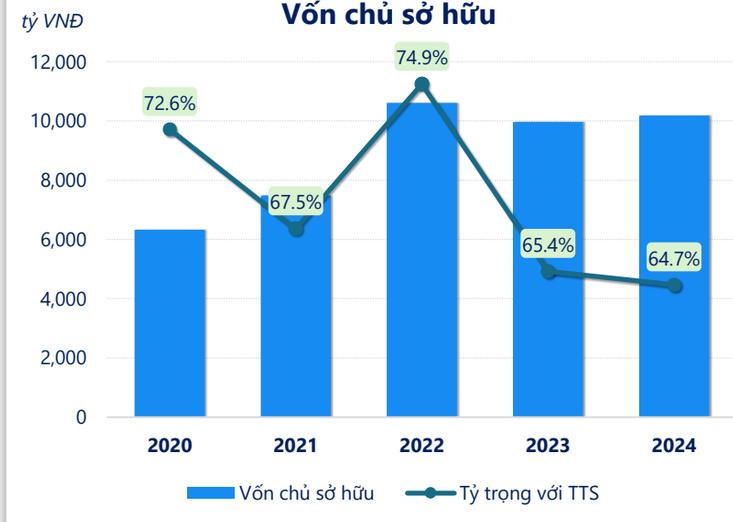
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,650**	**15,238**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	12,837	13,504	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	1,903	2,284	-16.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,039	8,242	-14.6%
Phải thu ngắn hạn	447	366	22.1%
Hàng tồn kho	2,948	2,161	36.5%
Tài sản ngắn hạn khác	500	452	10.6%
Tài sản dài hạn	**2,813**	**1,733**	**62.3%**
Phải thu dài hạn	0.51	0	
Tài sản cố định	1,946	1,600	21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	607	88.2	588%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**260**	**45.1**	**477%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,532	5,275	4.9%
Nợ ngắn hạn	**4,706**	**4,517**	**4.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,229	846	45.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,655	1,989	-16.8%
Nợ dài hạn	826	757	9.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	2.96	3932%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,118**	**9,963**	**1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**10,118**	**9,963**	**1.5%**
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,561**	**9,870**	**15,925**	**12,571**	**13,456**
Giá vốn hàng bán	6,244	7,089	10,221	10,539	10,942
Lợi nhuận gộp	**1,317**	**2,781**	**5,703**	**2,032**	**2,513**
Doanh thu HĐTC	128	168	301	577	382
Chi phí TC	63.2	45.1	60.4	27.4	76.6
Chi phí lãi vay	**43.3**	**18.6**	**10.3**	**10.2**	**44.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	369	420	698	801	1,014
Chi phí QLDN	304	528	653	549	481
LN thuần từ HĐKD	**709**	**1,955**	**4,593**	**1,232**	**1,323**
Lợi nhuận khác	8.01	1.77	3.17	22.5	199
LN trước thuế	**717**	**1,956**	**4,596**	**1,255**	**1,522**
Lợi nhuận sau thuế	**662**	**1,826**	**4,321**	**1,110**	**1,428**
LNST của CĐ cty mẹ	**661**	**1,823**	**4,316**	**1,109**	**1,420**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,781	2,569	5,732	2,313	77.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-461	-2,102	-2,385	-1,469	141
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,280	-549	-1,631	-754	-625
Tiền đầu kỳ	471	510	428	2,126	2,284
Lưu chuyển tiền thuần	**39.1**	**-82.4**	**1,716**	**89.8**	**-406**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.05	-17.8	69.0	25.0
Tiền cuối kỳ	510	428	2,126	2,284	1,903